

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 04/10/2022)

Đơn vị tính: đồng

	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ III NĂM 2022	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	11,120,627,000	3,763,398,893	34%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	373,000,000	329,559,633	88%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	657,000,000	455,896,260	69%
3	Thu bổ sung	5,090,627,000	2,070,700,000	41%
	- Bổ sung cân đối	5,090,627,000	960,700,000	19%
	- Bổ sung có mục tiêu	-	1,110,000,000	
	- Thu dự phòng			
4	Thu chuyển nguồn			
5	Các khoản thu từ tiền đất	5,000,000,000	907,243,000	18%
II	TỔNG SỐ CHI	11,120,627,000	4,914,351,100	44%
1	Chi đầu tư phát triển	5,000,000,000	3,182,838,000	64%
2	Chi thường xuyên	6,049,527,000	1,731,513,100	29%
3	Chi dự phòng	71,100,000		0%

1,363,139,260

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 04/10/2022)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN THU NSX NĂM 2022	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ III NĂM 2022	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG THU	11,120,627,000	3,763,398,893	34%
I	Các khoản thu 100%	373,000,000	162,136,526	43%
	Thu phí, lệ phí	25,000,000	10,720,000	43%
	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	275,000,000	110,210,000	40%
	Thu đền bù khi nhà nước thu hồi đất	-		
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	-		
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định	-		
	Đóng góp của nhân dân theo quy định	-		
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	-	35,960,000	
	Thu khác	73,000,000	5,246,526	7%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	5,657,000,000	1,363,139,260	24%
1	Các khoản thu phân chia	237,000,000	341,322,375	
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	117,000,000	260,411,200	223%
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	45,000,000	1,400,000	3%
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	75,000,000	79,511,175	106%
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	5,420,000,000	1,021,816,885	19%
	- Thuế thu nhập cá nhân từ các hộ KD	140,000,000	55,042,259	39%
	- Thuế GTGT	280,000,000	59,531,626	21%
	- Thu tiền sử dụng đất	5,000,000,000	907,243,000	18%
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)	-		
IV	Thu chuyển nguồn			
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	167,423,107	
VI	Nguồn CCTL dùng để cân đối chi tăng lương			
VII	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5,090,627,000	2,070,700,000	41%
	- Thu bổ sung cân đối	5,090,627,000	960,700,000	19%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	-	1,110,000,000	
	- Thu dự phòng			

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 04/10/2022)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ III NĂM 2022			SO SÁNH		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG	ĐẦU TƯ PT	TX
A	B	1=2+3	2	3	3=4+5	4	5	6=3/1	7=4/2	8=5/3
	TỔNG CHI	11,120,627,000	5,000,000,000	6,120,627,000	4,914,351,100	3,182,838,000	1,731,513,100	44%		28%
	Trong đó				-					
1	Chi giáo dục	2,000,000,000	2,000,000,000		2,382,838,000	2,382,838,000				
2	Chi ứng dụng, chuyên giao công nghệ	-			-					
3	Chi y tế	-			-					
4	Chi văn hóa, thông tin	40,000,000		40,000,000	12,000,000		12,000,000			30%
5	Chi phát thanh, truyền thanh	35,000,000		35,000,000	-			0%		0%
6	Chi thể dục thể thao	-			-					
7	Chi bảo vệ môi trường	-			-					
8	Chi các hoạt động kinh tế	119,800,000		119,800,000	6,000,000		6,000,000			5%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	8,310,403,000	3,000,000,000	5,310,403,000	2,272,138,100	800,000,000	1,472,138,100	27%		28%
10	Chi hoạt động của các đoàn thể	-			-					
11	Chi cho công tác xã hội	495,140,000		495,140,000	233,329,000		233,329,000	47%		47%
12	Chi khác	49,184,000		49,184,000	8,046,000		8,046,000	16%		16%
13	Chi trả nợ đầu tư phát triển khác	-			-					
14	Dự phòng ngân sách	71,100,000		71,100,000	-			0%		0%